

VRV IV W SERIES

Hệ Thống Giải Nhiệt Nước Thích Hợp
Cho Các Tòa Nhà Cao Tầng

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

6 HP – 36 HP
(16 kW) (101 kW)



Dàn nóng đơn
RWEYQ6-12TYM

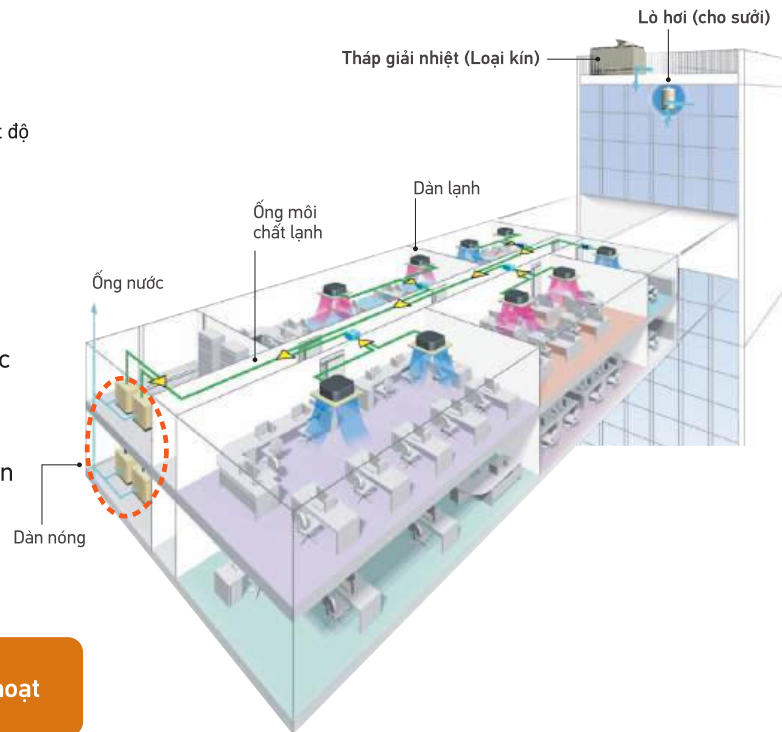
Tổ hợp 2 dàn nóng
RWEYQ14-24TYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWEYQ26-36TYM

• Hệ thống giải nhiệt nước không cần trao đổi nhiệt với gió bên ngoài

- Dàn nóng có thể lắp đặt bên trong.
- Điều hòa không khí hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ không khí ngoài trời cao.

- Điều hòa không khí riêng lẻ thực hiện thông qua nhu cầu của từng phòng.
- Chiều dài đường ống môi chất lạnh có thể được giảm tối đa bằng cách lắp đặt dàn nóng gần dàn lạnh.
- Đường ống môi chất lạnh có thể kết nối với dàn lạnh. Thiết kế này giúp giảm thiểu rủi ro rò rỉ nước ở dàn lạnh.



Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế linh hoạt

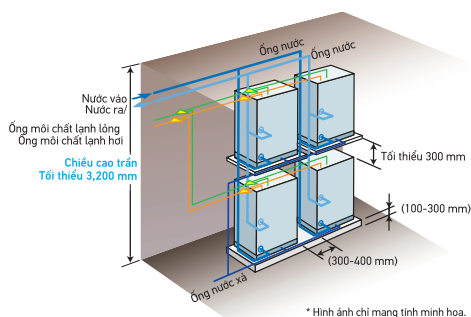
VRV IV W Series

Thiết kế linh hoạt

Các tòa nhà cao tầng

Dàn nóng nhỏ gọn có thể dễ dàng lắp đặt trong các phòng máy ở mỗi tầng. Nó có khả năng thích ứng với các tòa nhà cao tầng.

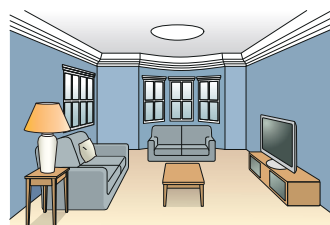
Không cần ban công



* Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

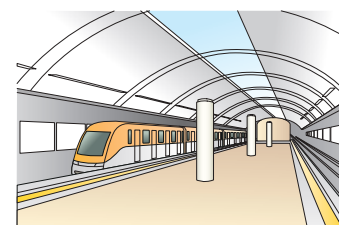
Chung cư và nhà riêng

Chúng tôi cung cấp nhiều loại dàn nóng công suất nhỏ, cũng như là dàn lạnh dân dụng có thể kết nối.



Trung tâm mua sắm và tàu điện ngầm

Vì không cần trao đổi nhiệt với không khí ngoài trời, nên có thể dễ dàng cung cấp điều hòa không khí riêng cho từng khu vực.



VRV IV Giải Nhiệt Nước Là Giải Pháp Mở Rộng

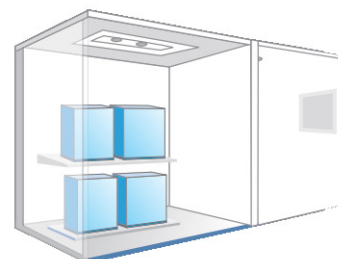
Một hệ thống linh hoạt thuận tiện cho việc mở rộng/cải tiến

Các vấn đề về hệ thống nước có thể được giải quyết với công việc xây dựng tối thiểu.

Lắp đặt trong nhà giải quyết được bài toán tìm vị trí phù hợp để đặt dàn nóng

Có thể đặt dàn nóng bên trong tòa nhà, nó thích hợp với nhiều kiểu kiến trúc khác nhau và tạo ra nhiều không gian cho khu vực ngoại thất.

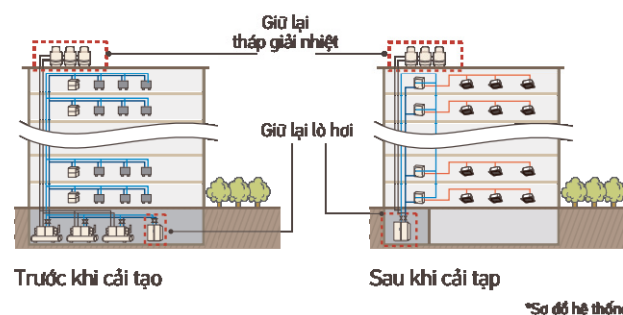
Lắp đặt dễ dàng



Một bộ phận của hệ thống cũ có thể tái sử dụng để giảm chi phí

Series VRV IV W được làm mát bằng nước có thể giữ lại tháp giải nhiệt và lò hơi của hệ thống cũ trong quá trình cải tạo, giúp giảm chi phí hiệu quả.

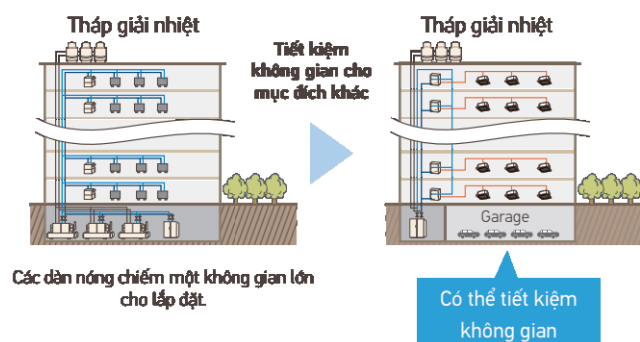
Giảm chi phí



Dàn nóng nhỏ gọn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cải tạo

- Các dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn thuận tiện vận chuyển bằng thang máy. Nó cũng giúp đơn giản hóa việc lắp đặt một cách hiệu quả. Điều này cũng giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và sức lao động.
- Thiết kế mô-đun cho phép cấu hình các dàn nóng một cách tự do và linh hoạt. Ngoài ra có thể tiết kiệm không gian cho các mục đích khác.

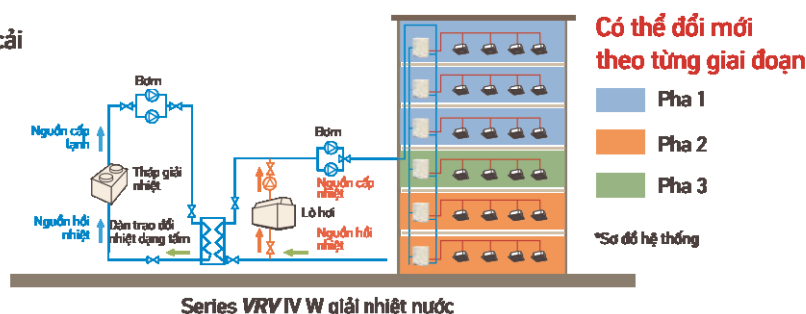
Tiết kiệm không gian



Cải tạo từng tầng mà không làm ảnh hưởng người sử dụng

Do thiết bị có thể được thay thế theo từng giai đoạn nên việc lắp đặt sẽ phù hợp với kế hoạch cải tạo của khách hàng và đảm bảo công việc thực hiện trên một tầng và khu vực sẽ không ảnh hưởng đến những người thuê khác.

Cải tạo linh hoạt



Series VRV IV W giải nhiệt nước

Linh hoạt trong việc điều hòa không khí từng khu vực tạo sự thoải mái, đáp ứng nhiều yêu cầu đa dạng.

Điều khiển độc lập mang lại sự thoải mái và tiện nghi.

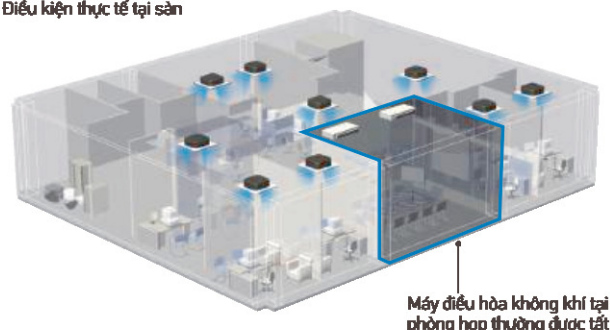
Mỗi dàn lạnh giải nhiệt nước có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập dựa vào nhu cầu riêng lẻ của người sử dụng cho nhiệt độ và tốc độ gió.



Hiệu suất cao hơn khi vận hành bán tải

Trong vận hành thực tế, tải của hệ thống điều hòa không khí có thể biến đổi do thay đổi nhiệt độ bên ngoài hoặc mức công suất vận hành của dàn lạnh, khiến cho hệ thống điều hòa không khí hoạt động bán tải trong hầu hết thời gian. Bằng công nghệ inverter DC và công nghệ điều khiển môi chất lạnh tiên tiến của Daikin, hệ thống VRV IV W giải nhiệt nước đạt hiệu suất ở vận hành bán tải so với điều kiện vận hành danh định.

Điều kiện thực tế tại sàn

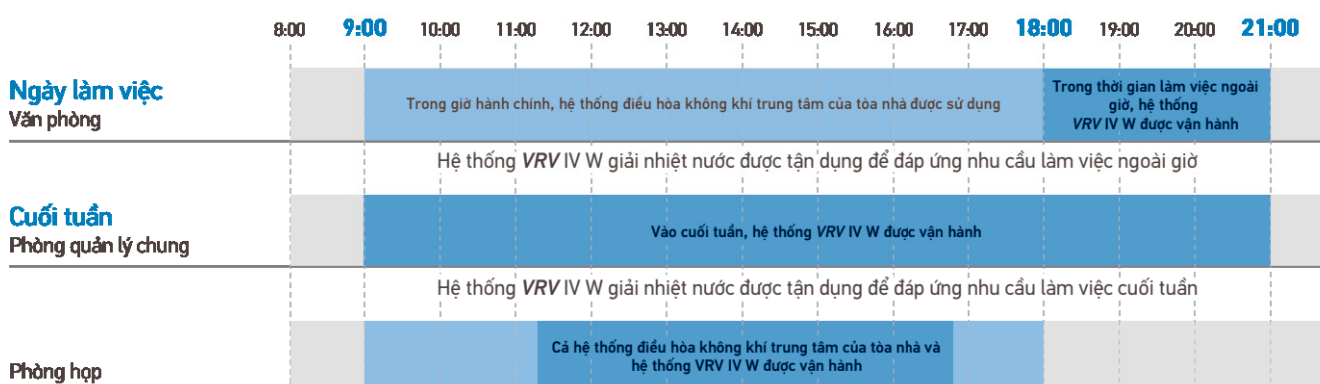


Đáp ứng các điều kiện làm việc thêm giờ và những thời điểm thiếu tải một cách linh hoạt

Mỗi dàn lạnh có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập theo nhu cầu riêng của từng khách thuê về nhiệt độ và lưu lượng không khí.

- Các thao tác vận chuyển hàng hóa được loại bỏ
- Hoạt động cho từng dàn lạnh có thể được cài đặt chính xác và độc lập.

Ví dụ về điều khiển điều hòa cho các phòng khác trong cùng một tầng.



Khi có nhiều người, hệ thống VRV IV W giải nhiệt nước làm việc để bổ sung phần tải còn thiếu của hệ thống điều hòa không khí trung tâm của tòa nhà.

Lắp Đặt Dễ Dàng & Tiết Kiệm Năng Lượng

Nhỏ gọn và nhẹ

VRV IV W SERIES

Diện tích sàn : **0.43 m²**

Trọng lượng
(*Cho 6 HP, 8 HP) **146 kg**



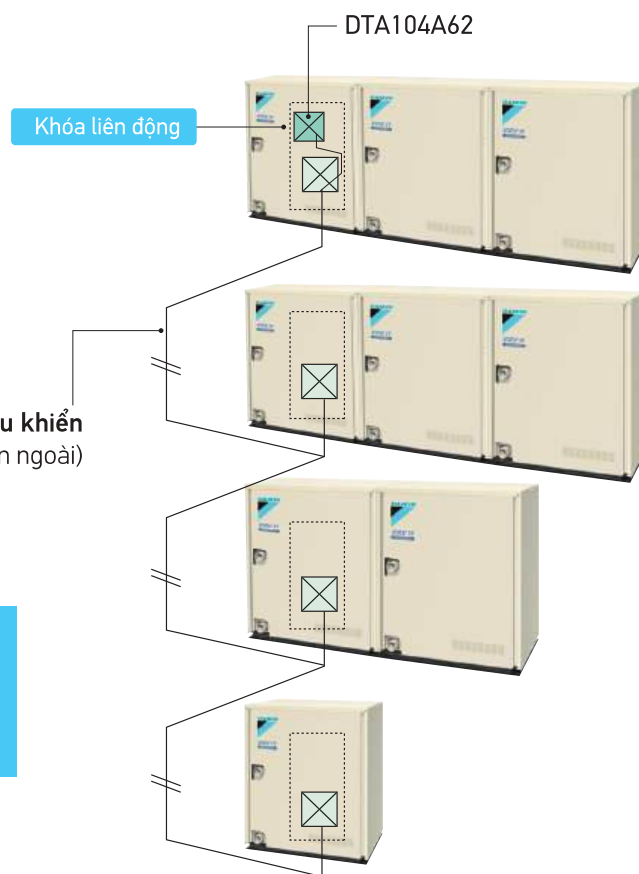
Tăng tính hữu dụng

Chức năng khóa liên động trung tâm

Tín hiệu đầu vào chức năng khóa liên động trung tâm có thể thực hiện nhờ sử dụng bộ chuyển đổi tín hiệu gắn ngoài (DTA104A62).

Dây điều khiển
(Dây truyền tín hiệu bên ngoài)

Bằng cách sử dụng một bo mạch chuyển đổi điều khiển bên ngoài, tín hiệu vào khóa liên động trung tâm đến nhiều thiết bị trong cùng hệ thống nước có thể thực hiện được.



■ Dãy sản phẩm rộng

VRV IV W SERIES

Công suất
rộng từ

6 đến 36 HP



6 HP, 8 HP, 10 HP, 12 HP

6, 8, 10, 12 HP



RWEYQ6TYM
RWEYQ8TYM

RWEYQ10TYM
RWEYQ12TYM

14, 16, 18, 20, 22, 24 HP



RWEYQ14TYM
RWEYQ16TYM
RWEYQ18TYM

RWEYQ20TYM
RWEYQ22TYM
RWEYQ24TYM

26, 28, 30, 32, 34, 36 HP



RWEYQ26TYM
RWEYQ28TYM
RWEYQ30TYM

RWEYQ32TYM
RWEYQ34TYM
RWEYQ36TYM

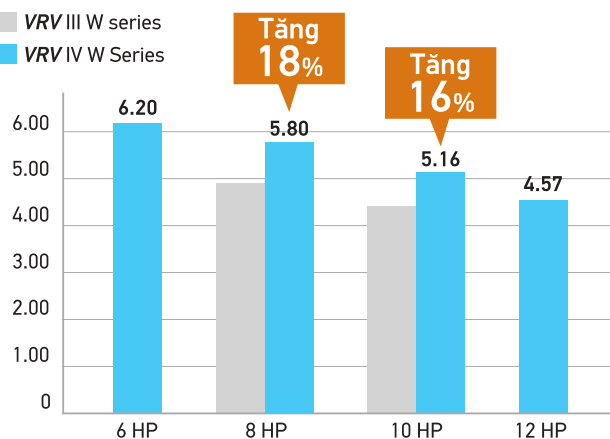
VRV IV W Series

■ Tiết kiệm năng lượng

Tỷ lệ hiệu quả năng lượng cao (EER)

EER Vận hành làm lạnh

■ VRV III W series
■ VRV IV W Series



*Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB/ Nhiệt độ nước vào: 30°C,
Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu

VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái.



Thiết Kế Hệ Thống Linh Hoạt

Chiều dài đường ống dài

Chiều dài ống thực tế

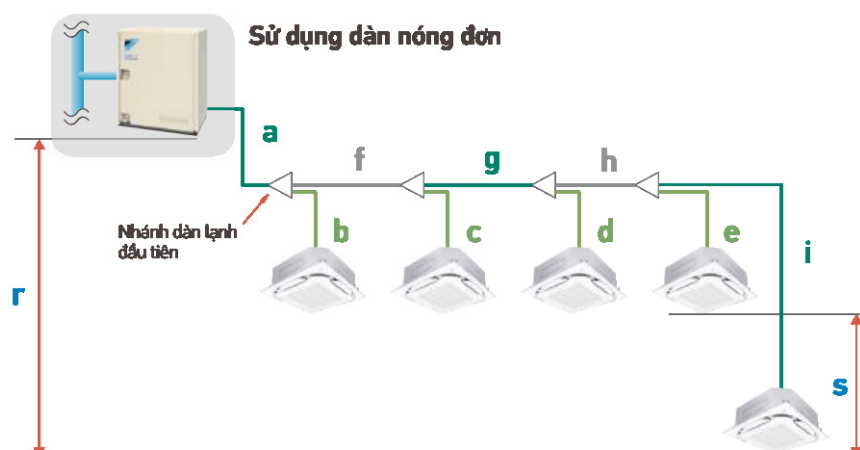
Tối đa 120 m

Chiều dài ống tương đương

Tối đa 140 m

Tổng chiều dài đường ống

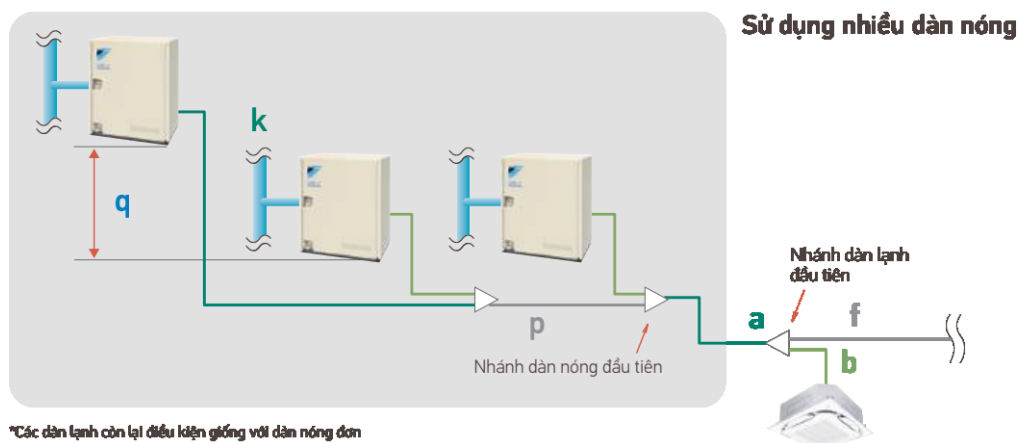
Tối đa 300 m



*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như a.

		Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh	120 m	a+f+g+h+i	140 m
	Tổng chiều dài đường ống	300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất	90 m*1	f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn nóng đầu tiên và dàn nóng cuối cùng	10 m	k+p	13 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Sử dụng tổ hợp nhiều dàn nóng)	2 m	q	—
	Giữa các dàn lạnh	15 m	s	—
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	50 m	r	—
		40 m	r	—

*1 Không có yêu cầu đặc biệt đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa có thể lên đến 90m, tùy thuộc vào điều kiện. Series VRV IV W dễ dàng mở rộng đến 90 m bằng cách giảm bớt các điều kiện so với các model VRV III W thông thường. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.



Công Nghệ Tiên Tiến

VRV IV W Series

Máy nén hiệu suất cao mang lại hiệu quả cao

Động cơ DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men xoắn khác nhau, nam châm neodymium và mô-men xoắn từ trở. Nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn và tiết kiệm năng lượng.

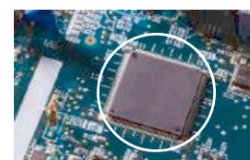
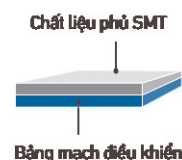


Công nghệ phủ SMT*

- Cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch máy tính của bạn khỏi tác động xấu của khí hậu bụi bẩn và thời tiết ẩm ướt.

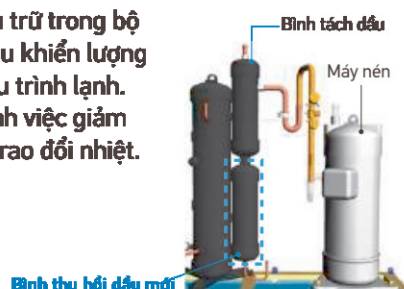
*SMT: Công nghệ gắn kết bề mặt

Bề mặt bảng mạch điều khiển được trang bị công nghệ phủ SMT



Giảm thiểu sự suy giảm hiệu suất từ dầu lạnh trong tất cả các giai đoạn hoạt động

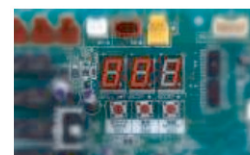
Dầu thừa được lưu trữ trong bộ thu và tự động điều khiển lượng dầu lạnh trong chu trình lạnh. Điều này giúp tránh việc giảm hiệu suất của bộ trao đổi nhiệt.



Chức năng hiển thị thông tin bằng LED

Series VRV IV W sử dụng màn hình kỹ thuật số LED 7 đoạn sáng để thể hiện trạng thái hoạt động giúp cài đặt đơn giản và dịch vụ sau bán hàng.

7-segment digital display



Hiển thị thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Chức năng hoạt động luân phiên



Công nghệ tự khởi động lại



Công nghệ phát hiện áp suất môi chất lạnh

- Sử dụng cảm biến nhiệt độ để phát hiện trạng thái hoạt động của hệ thống.
- Sử dụng các cảm biến áp suất cao và thấp để phát hiện nhanh chóng, toàn diện và chính xác trạng thái môi chất lạnh.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

VRV IV W Series

Dãy sản phẩm

Dãy công suất	HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101
VRV IV W SERIES		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Model	Tổ hợp	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối ²	Số dàn lạnh kết nối tối đa
6	16.0	150	RWEYQ6T	RWEYQ6T × 1	75 đến 195	9
8	22.4	200	RWEYQ8T	RWEYQ8T × 1	100 đến 260	13
10	28.0	250	RWEYQ10T	RWEYQ10T × 1	125 đến 325	16
12	33.5	300	RWEYQ12T	RWEYQ12T × 1	150 đến 390	19
14	38.4	350	RWEYQ14T ^{*1}	RWEYQ6T + RWEYQ8T	175 đến 455	22
16	44.8	400	RWEYQ16T ^{*1}	RWEYQ8T × 2	200 đến 520	26
18	50.4	450	RWEYQ18T ^{*1}	RWEYQ8T + RWEYQ10T	225 đến 585	29
20	56.0	500	RWEYQ20T ^{*1}	RWEYQ10T × 2	250 đến 650	32
22	61.5	550	RWEYQ22T ^{*1}	RWEYQ10T + RWEYQ12T	275 đến 715	35
24	67.0	600	RWEYQ24T ^{*1}	RWEYQ12T × 2	300 đến 780	39
26	72.8	650	RWEYQ26T ^{*1}	RWEYQ8T × 2 + RWEYQ10T	325 đến 845	42
28	78.4	700	RWEYQ28T ^{*1}	RWEYQ8T + RWEYQ10T × 2	350 đến 910	45
30	84.0	750	RWEYQ30T ^{*1}	RWEYQ10T × 3	375 đến 975	48
32	89.5	800	RWEYQ32T ^{*1}	RWEYQ10T × 2 + RWEYQ12T	400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RWEYQ34T ^{*1}	RWEYQ10T + RWEYQ12T × 2	425 đến 1,105	55
36	101	900	RWEYQ36T ^{*1}	RWEYQ12T × 3	450 đến 1,170	58

*1. Cần bộ nối ống multi (phụ kiện tùy chọn) khi kết nối tổ hợp nhiều dàn nóng của hệ thống từ 14 HP trở lên.

*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.

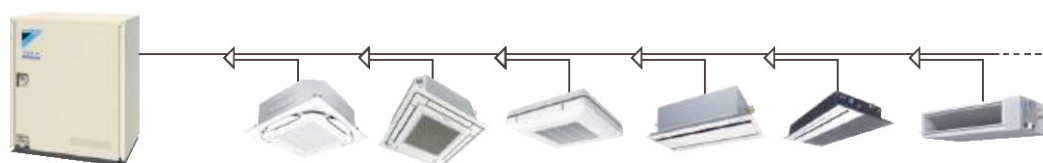
Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

VRV IV W Series

Nhiều sự lựa chọn

 Dây sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model		Dãy công suất															
				20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
				Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	MCI FXFTQ-AVM																	
	Cassette Round Flow Có Streamer	MCI FXFRQ-AVM																	
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM																	
	4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	MCI FXZQ-BVM																	
	2 Hướng Thổi	MCI FXCQ-BVM																	
	1 Hướng Thổi	MCI FXKQ-AVM																	
		FXEQ-AV36																	
Giấu Trần Nổi Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM																	
	Dành Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM																	
	Dạng Mông (Dòng Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE																	
		FXDQ-NDVE																	
	Dạng Mông (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1																	
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE																	
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE																	
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM																	
	Bộ Xử Lý Không Khí	FXMQ-MFV1																	
MCI FXMQ-AFVM																			
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB																	
	Áp Trần	FXHQ-MAVE																	
		MCI FXHQ-BVM																	
Treo Tường		FXAQ-AVM																	
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE																	
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE																	
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nổi Ống Gió	FXVQ-NY1																	
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																	
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Giãn Nở Trực Tiếp Với Bộ Tạo Ẩm		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h															
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6-120 HP															



Tối đa
58 dàn lạnh

Dàn Nóng

VRV IV W Series

Thông số kỹ thuật

								
MODEL			RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM		
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—		
			—	—	—	—		
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000		
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5		
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000		
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5		
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.58	3.86	5.43	7.33		
	Sưởi	kW	2.69	3.98	5.60	7.87		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (C × R × D)		mm	1,000 × 780 × 550					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW	1.9	2.8	3.7	4.7		
Ống kết nối mỗi chất lạnh	Lồng	mm	φ 9.5 (Loe)			φ 12.7 (Loe)		
	Hơi đường hồi *1		φ 19.1 (Hàn)			φ 22.2 (Hàn)		
	Hơi áp suất cao và thấp		φ 15.9 ^ø , φ 19.1 ^ø (Hàn)			φ 19.1 ^ø , φ 22.2 ^ø (Hàn)		
Ống kết nối đường nước	Nước vào		PT1 1/4B Ren trong					
	Nước ra		PT1 1/4B Ren trong					
	Nước xả		PS1/2B Ren trong					
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 (148)			147 (149)		
Độ ồn		dB(A)	49	50	51	53		
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45					
Điều khiển công suất		%	23-100			19-100		
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	3.5			4.2		

						
MODEL			RWEYQ26TYM	RWEYQ28TYM	RWEYQ30TYM	
Tổ hợp kết nối			RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	
			RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	
			RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	248,000	268,000	287,000	
		kW	72.8	78.4	84.0	
Công suất sưởi		Btu/h	278,000	300,000	322,000	
		kW	81.5	88.0	94.5	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	13.2	14.7	16.3	
	Sưởi	kW	13.6	15.2	16.8	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Kích thước (C × R × D)		mm	(1,000 × 780 × 550) × 3			
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	2.8 × 2 + 3.7	2.8 + 3.7 × 2	3.7 × 3	
Ống kết nối mỗi chất lạnh	Lồng	mm	φ 19.1 (Loe)			
	Hơi đường hồi *1		φ 34.9 (Hàn)			
	Hơi áp suất cao và thấp		φ 28.6 ^ø , φ 34.9 ^ø (Hàn)			
Ống kết nối đường nước	Nước vào		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong			
	Nước ra		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong			
	Nước xả		(PS1/2B) × 3 Ren trong			
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 × 2 + 147 (148 × 2 + 149)	146 + 147 × 2 (148 + 149 × 2)	147 × 3 (149 × 3)	
Độ ồn		dB(A)	55	56		
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45			
Điều khiển công suất		%	21-100	20-100	19-100	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	3.5 + 3.5 + 4.2	3.5 + 4.2 + 4.2	4.2 + 4.2 + 4.2	

Hai chiều lạnh/sưởi



RWEYQ14TYM	RWEYQ16TYM	RWEYQ18TYM	RWEYQ20TYM	RWEYQ22TYM	RWEYQ24TYM
RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
131,000	153,000	172,000	191,000	210,000	229,000
38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0
147,000	171,000	193,000	215,000	235,000	256,000
43.0	50.0	56.5	63.0	69.0	75.0
6.44	7.72	9.29	10.9	12.8	14.7
6.67	7.96	9.58	11.2	13.5	15.7
Trắng ngà (5Y7.5/1)					
(1,000 × 780 × 550) × 2					
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
1.9 + 2.8	2.8 × 2	2.8 + 3.7	3.7 × 2	3.7 + 4.7	4.7 × 2
φ 12.7 (Loe)		φ 15.9 (Loe)		φ 19.1 (Loe)	
		φ 28.6 (Hàn)			
		φ 22.2 ^{o2} , φ 28.6 ^{o2} (Hàn)			
		(PT1 1/4B) × 2 Ren trong			
		(PT1 1/4B) × 2 Ren trong			
		(PS1/2B) × 2 Ren trong			
146 × 2 (148 × 2)		146 + 147 (148 + 149)		147 × 2 (149 × 2)	
53		54		55	
		10 đến 45			
23-100		20-100		19-100	
		R-410A			
3.5 + 3.5		3.5 + 4.2		4.2 + 4.2	



RWEYQ32TYM	RWEYQ34TYM	RWEYQ36TYM
RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
305,000	324,000	345,000
89.5	95.0	101
345,000	365,000	386,000
101	107	113
18.2	20.1	22.0
19.1	21.3	23.6
Trắng ngà (5Y7.5/1)		
(1,000 × 780 × 550) × 3		
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín		
3.7 × 2 + 4.7	3.7 + 4.7 × 2	4.7 × 3
φ 19.1 (Loe)		
φ 34.9 (Hàn)		
φ 28.6 ^{o2} , φ 34.9 ^{o2} (Hàn)		
(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
(PS1/2B) × 3 Ren trong		
147 × 3 (149 × 3)		
57		
10 đến 45		
19-100		
R-410A		
4.2 + 4.2 + 4.2		

Lưu ý:
Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

- Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ nước vào: 30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
 - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB / nhiệt độ nước vào: 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
 - Độ ồn: Giá trị quy đổi trong phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1.5 m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
 - Khi có lo ngại về tiếng ồn đối với khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
 - Nhiệt độ xung quanh đảm bảo trong khoảng từ 0 đến 40°C và độ ẩm bằng hoặc nhỏ hơn 80%. Lượng nhiệt tỏa ra từ vỏ máy: 0.51 kW/6-8HP/giờ, 0.58 kW/10-12HP/giờ.
 - Chỉ có thể kết nối với thiết bị giải nhiệt loại kín.
 - *1: Trong trường hợp hệ thống sưởi, ống hút không cần sử dụng.
 - *2: Trong trường hợp hệ thống thu hồi nhiệt.
 - *3: Trong trường hợp hệ thống sưởi.
- Hãy chắc chắn tham khảo Sách dữ liệu kỹ thuật để thiết kế.